

Số: 135 /TB-THPTXTB

Xuân trường, ngày 12 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục năm học 2026-2027

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Căn cứ công văn số 1268/SGDĐT-QLCL ngày 21/4/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình V/v hướng dẫn thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT Xuân Trường B thông báo công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục và đảm bảo chất lượng năm học 2026-2027 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B

2. Địa chỉ:

- Thôn 40, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình
- Số điện thoại: 0984554628
- Địa chỉ thư điện tử: thpt.xuantruwowngb@namdinh.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử: <https://thptxuantruongb.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

- Trường Trung học phổ thông công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a) Sứ mệnh: “Lấy kỷ cương, nền nếp và giáo dục lý tưởng, đạo đức là nền tảng bền vững từ đó xây dựng và tạo lập môi trường học tập, rèn luyện an toàn, lành mạnh để học sinh phát triển phẩm chất, năng lực cá nhân đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”

b) Tầm nhìn: Trường đạt chuẩn quốc gia (đạt cấp độ 2) và kiểm định chất lượng (đạt mức độ 3), đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; Phấn đấu đứng trong top 15 trường có chất lượng giáo dục toàn diện cao của tỉnh mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên và được trang bị tốt cho tương lai.”

c) Mục tiêu tổng quát của nhà trường: “Nâng cao vị thế nhà trường thông qua chất lượng giáo dục toàn diện, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại ”

Trường THPT Xuân Trường B đã và đang trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt. Nhà trường không ngừng phát triển về chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ ngày càng ổn định, về cơ bản đủ biên chế theo định mức toàn trường và theo từng môn học; cơ sở vật chất được đầu tư khá hoàn chỉnh, đầy đủ các khối phòng học lý

thuyết; các phòng thực hành bộ môn, nhà Đa năng; thư viện; trang thiết bị phục vụ dạy và học tương đối đầy đủ, đồng bộ, hiện đại; cảnh quan nhà trường khang trang, đáp ứng yêu cầu dạy học và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường.

Tổ chức nhà trường: BGH có 03 đồng chí; Chi bộ có 51 đảng viên; Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 88 đồng chí, trong đó có 10 thạc sỹ và 68 đồng chí có trình độ đại học; 10 đồng chí là nhân viên văn phòng. Tất cả đều đạt chuẩn và trên chuẩn.

Nhà trường có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên có đạo đức tốt, có năng lực sư phạm, trình độ chuyên môn cao, tâm huyết, yêu nghề và có trách nhiệm với công việc được giao, có ý chí quyết tâm xây dựng nhà trường ngày một phát triển.

Các tổ chức chính trị, đoàn thể đoàn kết, vững mạnh. Hằng năm nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học, liên tục được công nhận là đơn vị Tiên tiến.

- Đa số học sinh (HS) chăm ngoan, có ý thức tu dưỡng, phấn đấu vươn lên trong học tập.

- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ các phòng học; phòng chức năng, trang thiết bị được trang bị theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá phục vụ dạy và học.

- Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; KĐCLGD cấp độ 2, chuẩn “Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn” và Thư viện chuẩn. Đây chính là điều kiện cơ bản, cần thiết và quan trọng để nhà trường tạo sự chuyển biến về chất, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Năm học 2025 - 2026 trường THPT Xuân Trường B- Tổng số lớp học: 36 lớp. Tổng số học sinh: 1602. Cụ thể:

- + Khối 10: 12 lớp (508 học sinh)
- + Khối 11: 12 lớp (547 học sinh)
- + Khối 12: 12 lớp (547 học sinh).

Chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường ổn định và từng bước được nâng lên, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT nhiều năm gần đây đạt 100%, tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học được nâng lên, số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh luôn luôn đạt chất lượng cao. Các tổ chức, đoàn thể ngày càng được củng cố, kiện toàn hoạt động có hiệu quả. Chi bộ nhà trường vững mạnh. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh luôn phát huy vai trò trách nhiệm, làm nòng cốt cho mọi phong trào. Công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường hoạt động ngày càng có hiệu quả, thúc đẩy xây dựng trường lớp “Xanh - sạch - đẹp - an toàn” góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục. Với tinh thần “Dân chủ, thân thiện, đổi mới, kỷ cương, chất lượng, nhân văn và bền vững” và sự quyết tâm cao của toàn thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, tập thể sư phạm đoàn kết, thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản, thiết thực, hiệu quả, chất lượng dạy và học của nhà trường ngày càng đạt được kết quả cao hơn. Đây là cơ sở để nhà trường tự đánh giá kiểm định chất lượng, đồng thời giữ vững danh hiệu “Trường THPT đạt chuẩn quốc gia”.

5. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Trần Xuân Trà
- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0979703715

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (sau sáp nhập):

Hiệu trưởng Trần Xuân Trà: Quyết định số 155/QĐ-SGDĐT, ngày 10/07/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình.

Phó hiệu trưởng Phạm Thị Thanh Hương: Quyết định số 156/QĐ-SGDĐT, ngày 10/7/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình.

Phó hiệu trưởng Đỗ Hồng Tuyền: Quyết định số 157/QĐ-SGDĐT, ngày 10/7/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình.

b) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 21/KH-THPTXTB, ngày 17/4/2021 về Kế hoạch chiến lược phát triển trường THPT Xuân Trường B giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030.

- Quy chế dân chủ: Quyết định số 66/QĐ-THPTXTB, ngày 16/10/2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ trong trường học năm học 2025-2026.

- Quy chế chuyên môn: Quyết định số 69/QĐ-THPTXTB, ngày 20/10/2025 về việc ban hành Quy chế chuyên môn năm học 2025-2026 của trường THPT Xuân Trường B

- Quy chế thi đua khen thưởng: Quyết định số 53/QĐ-THPTXTB, ngày 13/10/2025 về việc ban hành Quy chế thi đua khen thưởng năm học 2025-2026 của trường THPT Xuân Trường B.

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở: Quyết định số 37/QĐ-THPTXTB, ngày 09/02/2026 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của trường THPT Xuân Trường B

- Quy chế làm việc: Quyết định số 63/QĐ-THPTXTB, ngày 16/10/2025 về việc ban hành Quy chế làm việc trong nhà trường năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo của trường THPT Xuân Trường B

8. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Trường tự đánh giá hàng năm đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

- Trường được công nhận trường đạt **Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2** (*Quyết định số: 2269/QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở SD&ĐT Nam Định*)

- Trường được công nhận trường đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn (*QĐ số: 2270/QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định*).

- Thư viện nhà trường được công nhận đạt chuẩn Thư viện cấp độ 1(*QĐ số: 2271/QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định*).

II. CÔNG KHAI ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Số lượng, trình độ CBQL, GV, NV

a) Số lượng trình độ của CBQL và GV

STT	Nội dung	Tổng số năm 2025-2026	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	88	0	10	69	1	5	3	74	4	0
I	Giáo viên										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	75	0	8	67	0	0	0	72	3	0
1	Toán	17	0	5	12	0	0	0	15	2	0
2	Lý	10	0	2	8	0	0	0	10	0	0
3	Hóa	7	0	0	7	0	0	0	7	0	0
4	Sinh	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0
5	Tin	4	0	1	3	0	0	0	3	1	0
6	Văn	7	0	0	7	0	0	0	9	0	0
7	Sử	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0
8	Địa	2	0	0	2	0	0	0	3	0	0
9	Anh	9	0	0	9	0	0	0	9	0	0
10	KTPL	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0
11	CN	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0
12	TD-GDQP	6	0	0	6	0	0	0	6	0	0
II	Cán bộ quản lý		TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	2	1	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1	0	0	0	2	0	0

b) Số lượng, trình độ của nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện, thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
8	Nhân viên phục vụ	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0

2. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng công chức viên chức, người lao động năm 2024-2025

ST T	Đối tượng		Tổng số	Mức độ phân loại đánh giá (số lượng)				Ghi chú
				Hoàn thành XUẤT SẮC nhiệm vụ	Hoàn thành TỐT nhiệm vụ	HOÀN THÀNH nhiệm vụ	KHÔNG hoàn thành nhiệm vụ	
1	Viên chức quản lý	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	
		Phó Hiệu trưởng	2	0	2	0	0	
2	Viên chức không giữ chức vụ quản lý	Giáo viên	77	11	60	1	5	
		Nhân viên	2	0	1	1	0	
		Người lao động (ngoài biên chế)	3	0	3	0	0	

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định năm 2024-2025

Đối với cán bộ quản lý					Đối với giáo viên					Ghi chú
Tổng số	Số CBQL tham gia BDTX	Số CBQL được miễn BDTX	Số CBQL hoàn thành kế hoạch	Số CBQL không hoàn thành kế hoạch	Tổng số	Số GV tham gia BDTX	Số GV được miễn BDTX	Số GV hoàn thành kế hoạch	Số GV không hoàn thành kế hoạch	
3	3	0	3	0	75	74	1	74	0	

III. CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Thực tế hiện có	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đối sánh với tiêu chuẩn
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25	Đạt	Đủ diện tích, vượt tiêu chuẩn.
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	Đạt	Đáp ứng đúng yêu cầu.
III	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	Đạt	Đủ tiêu chuẩn, vượt yêu cầu.
IV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	Đạt	Đủ diện tích, vượt tiêu chuẩn.
V	Kết nối internet	Có	Đạt	Đáp ứng yêu cầu, vượt tiêu chuẩn.
VI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	Đạt	Đủ diện tích, yêu cầu
VII	Tường rào xây	Có	Đạt	Đủ diện tích, đạt tiêu chuẩn.
VIII	Diện tích nhà tập đa năng	612 m ²	Đạt	Đủ diện tích, đạt tiêu chuẩn.
IX	Diện tích khu vực khác (phòng Đoàn, Công đoàn, v.v.)	70 m ² /phòng	Đạt	Đủ diện tích, đạt tiêu chuẩn.

b. Số lượng các thiết bị, đồ dùng dạy học; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đáp ứng
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/phòng bộ môn	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	3 bộ	50%
1.2	Khối lớp 11	3 bộ	50%
1.3	Khối lớp 12	3 bộ	50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	3 bộ	50%
2.2	Khối lớp 11	3 bộ	50%
2.3	Khối lớp 12	3 bộ	50%

c. Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2025-2026

STT	Danh mục	Số lượng hiện có	Diện tích trung bình (m ²)
I	Số phòng học	36	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44.5	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	19980 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15313 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3108 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1800	1.2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	612	0.41
3	Diện tích thư viện (m ²)	37	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	612m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền	47m ²	

	<i>thông (m²)</i>		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	
1.1	Khối lớp 10	01 bộ/ lớp	0.028
1.2	Khối lớp 11	01bộ/ lớp	0.083
1.3	Khối lớp12	01 bộ/ lớp	0.083
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	52	0.03
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	1
2	Cát xét	16	0.44
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0.06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	0.06
5	Bộ máy tính, loa, cam trong lớp	10	
6	Camera giám sát	18	

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà trường sử dụng bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* và bộ sách *Cánh diều* do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành.

e. Số lượng SGK đáp ứng cho học sinh và thư viện

STT	Nội dung	Số lượng	Đáp ứng
I	Danh mục Sách giáo khoa học sinh sử dụng năm học 2024-2025 (Đơn vị tính: bộ)	Bộ	
1.1	Khối lớp 10	1 bộ/ 1 học sinh	100%
1.2	Khối lớp 11	1 bộ/ 1 học sinh	100%
1.3	Khối lớp12	1 bộ/ 1 học sinh	100%
II	Tổng số Sách giáo khoa tại Thư viện	Đầu sách	
2.1	Khối lớp 10	508	100 %
2.2	Khối lớp 11	547	100%

2.3	Khối Lớp 12	547	100%
III	Tổng số Sách tham khảo tại Thư Viện	Đầu sách	
3.1	Khối lớp 10	450	80%
3.2	Khối lớp 11	750	80%
3.3	Khối Lớp 12	521	70%
3.4	Sách tham khảo chung	2375	70%

g. Phương án tổ chức dạy học các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn

Tổ hợp	Số lớp	Số HS	Môn học lựa chọn	Chuyên đề lựa chọn	Ghi chú
1	9	396	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học,	Toán, Vật lý, Hóa học	KHTN
2a	2	88	Vật lý, Địa lý, Tin học, GDKT&PL	Toán, Vật lý, GDKT&PL	KHXXH
2b	1	44	Vật lý, Địa lý, GDKT&PL, CN (Thiết kế và CN)	Toán, Vật lý, KTPL	KHTN

IV. CÔNG KHAI KẾT QUẢ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

1. Quy mô lớp học năm học 2025-2026

Tổng số lớp: 36; trong đó khối 10: 12 lớp, khối 11: 12lớp, khối 12: 12 lớp.

Tổng số học sinh: 1602; trong đó khối 10: 508 học sinh, khối 11: 547 học sinh, khối 12: 547 học sinh.

Tỷ lệ học sinh/ lớp : 44,5 học sinh/lớp

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1602

(Buổi sáng học từ thứ 2 đến thứ 6; buổi chiều học thứ hai, thứ ba, thứ tư).

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường năm học 2025-2026:

+ Số học sinh chuyển đi: 03

+ Số học sinh chuyển đến: 13

2. Công khai về kết quả học tập rèn luyện học kỳ I năm học 2025-2026

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
10	505	484	95.8	21	4.2	0	0.0	0	0.0
11	547	514	94.0	33	6.0	0	0.0	0	0.0
12	547	526	96.2	21	3.8	0	0.0	0	0.0
Toàn trường	1,599	1,524	95.3	75	4.7	0	0.0	0	0
Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
10	505	347	68.7	156	30.9	2	0.4	0	0.0
11	547	389	71.1	151	27.6	7	1.3	0	0.0
12	547	411	75.1	133	24.3	3	0.5	0	0.0
Toàn trường	1,599	1,147	77.75	440	27.5	12	0.75	0	0

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học năm học 2024-2025.

- Số lượng học sinh tốt nghiệp: 548/548, đạt 100%
- Số học sinh trúng tuyển đại học tỉ lệ cao

4. Kết quả các cuộc thi, hội thi, kỳ thi do Sở GD&ĐT tổ chức năm học 2025-2026

STT	Tên cuộc thi, kỳ thi, hội thi	Thành tích	Quyết định công nhận
1.	Thi GVCN lớp giỏi cấp tỉnh	01/01 giáo viên được công nhận là GVCN lớp giỏi	QĐ số: 591, ngày 09/4/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình
2.	Hội thi QPAN cấp tỉnh	Đạt 02 giải Ba, 05 giải KK	Thông báo số 372/TB-SGDĐT ngày 09/02/2026
3.	Thi HSG các môn văn hóa	35 HS dự thi đạt giải (trong đó 01 giải Nhất; 10 giải Nhì; 13 giải Ba và 11 KK), giành cờ Nhì toàn đoàn.	Thông báo số 29/TB-SGDĐT, ngày 11/02/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình.
4.	Hội thi TDDT học sinh THPT cấp tỉnh khu vực 2	Đạt 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng, 04 giải KK, giành cờ giải Ba các môn TDDT	Thông báo số 230/TB-SGDĐT, ngày 04/05/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình.
5.	Thi KHKT&Stem	Xếp loại Xuất sắc	QĐ số 21/QĐ-SGDĐT, ngày 09/01/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình

V. CÔNG KHAI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động

như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác) *(công khai trên cổng thông tin điện tử)*

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai dự toán thu-chi NSNN đầu năm 2025	<u>QĐ số 07/QĐ-THPTXTB ngày 08/01/2025</u>
2	Công khai nhận Bổ sung ngân sách (cấp bù học phí) bổ sung lần 1	<u>QĐ số 70/QĐ-THPTXTB ngày 14/5/2025</u>
3	Công khai nhận Bổ sung ngân sách (cấp bù biên chế quỹ lương) bổ sung lần 2	<u>QĐ số 107/QĐ-THPTXTB ngày 24/11/2025</u>
4	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 3) năm 2025	<u>QĐ số 154/QĐ-THPTGT ngày 30/12/2025</u>
5	Công khai chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025	<u>QĐ số 109/QĐ-THPTXTB ngày 30/6/2025</u>
6	Công khai dự toán thu - chi NSNN năm 2025	<u>QĐ số 30/QĐ-THPTXTB ngày 04/02/2026</u>
7	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2025	<u>QĐ số 50/QĐ-THPTXTB ngày 10/4/2025</u>
8	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2025	<u>QĐ số 108/QĐ-THPTXTB ngày 30/6/2025</u>
9	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2025	<u>QĐ số 55/QĐ-THPTGT ngày 14/10/2025</u>
10	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2025	<u>QĐ số 20/QĐ-THPTXTB ngày 15/01/2026</u>

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển. *(công khai trên cổng thông tin điện tử)*

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
01	Công khai “Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học/khoản học”	Quyết định số: 56/QĐ-THPTXTB ngày 14/10/2025_Công khai các khoản thu (học phí và các khoản dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với nhà trường năm 2025)

Trường THPT Xuân Trường B công khai các hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2026-2027./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- BGH, ban, bộ phận liên quan;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Xuân Trà